

Số: 08 /BC-UBND

Kbang, ngày 10 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của chính phủ, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của chính phủ năm 2021

Căn cứ Công văn số 36/STC-HCSN ngày 06/01/2022 của Sở Tài chính V/v báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính năm 2021;

UBND huyện Kbang báo cáo nội dung như sau:

I. Đánh giá chung:

Tổng số cơ quan hành chính cấp huyện 18 đơn vị, số đơn vị thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP là 18 đơn vị, đạt 100%

Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập huyện là 50 đơn vị: gồm 46 đơn vị sự nghiệp giáo dục & Đào tạo; 03 đơn vị sự nghiệp kinh tế; 01 đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin, truyền thanh truyền hình. Số đơn vị thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ là 47 đơn vị, thực hiện tự chủ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP là 3 đơn vị.

II. Tình hình thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ năm 2021: (Chi tiết có phụ lục số 01)

1/ Về số lượng đơn vị thực hiện tự chủ:

- Cơ quan cấp huyện:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện: 18 đơn vị

+ Số đơn vị được giao thực hiện tự chủ: 18 đơn vị

+ Số đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: 18 đơn vị

- Cấp xã:

+ Số lượng xã: 14 xã, thị trấn

+ Số đã được giao thực hiện tự chủ: 0 đơn vị

+ Số đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: 0 đơn vị

2/ Về biên chế:

- Tổng biên chế được giao: 145 người.

- Số biên chế có mặt: 136 người.

- Số biên chế tiết kiệm được: 09 người.

- Phân tích nguyên nhân giảm:

+ Chuyển công việc khác do sắp xếp tổ chức: 02 người.

+ Nguyên nhân khác (chưa tuyển dụng): 07 người.

3/ Về kinh phí:

a. Tổng kinh phí quản lý hành chính được giao: 34.946.884 ngàn đồng

Trong đó:

* Kinh phí thực hiện tự chủ:

20.114.853 ngàn đồng

- Số kinh phí thực hiện:

18.334.448 ngàn đồng

- Số kinh phí tiết kiệm được:

1.780.405 ngàn đồng

+ Tiết kiệm chi quỹ lương (do điều chuyển công tác)

+ Tiết kiệm các khoản chi khác

* Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ: 14.832.031 ngàn đồng

b. Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được:

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần: 9 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần: 9 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần: 0 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần: 0 đơn vị

- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 - 0,5 lần: 0 đơn vị

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất là 2.178 ngđ/người/tháng

- Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất là 196 ngđ/người/tháng

- Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được năm 2021:

+ Chi tăng thu nhập: 1.650.627 ngàn đồng

+ Chi khen thưởng phúc lợi trợ cấp khó khăn: 129.778 ngàn đồng

c. Các biện pháp thực hành tiết kiệm: Tiết kiệm xăng xe, công tác phí, hội nghị, văn phòng phẩm, điện, nước, ...

III. Tình hình thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ nhà nước của các đơn vị sự nghiệp.

Các đơn vị thực hiện theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; Nghị định 141/2016/NĐ-CP là các đơn vị sự nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp nước sạch, thu gom rác thải trên địa bàn huyện, sửa chữa, duy tu các công trình trên địa bàn huyện, tuyên truyền, thông báo quảng cáo...; giáo dục – đào tạo.

- Tổng số đơn vị SN: 50 đơn vị, Trong đó:

+ Số đơn vị thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP: 47 đơn vị. Trong đó: Số đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động là 01 đơn vị; Số đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động là 46 đơn vị.

+ Số đơn vị tự chủ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP: 3 đơn vị trong đó: Số đơn vị tự đảm bảo chi phí hoạt động là 02 đơn vị; Số đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động là 01 đơn vị.

- Các đơn vị thực hiện tự chủ về tài đều xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản đầy đủ, đúng quy định.

- Tổng nguồn tài chính trong năm: 197.339 trđồng

Trong đó:

+ Kinh NSNN cấp trong năm : 192.264 trđồng

+ Thu sự nghiệp: 5.075 trđồng

- Số kinh phí tiết kiệm được trong năm chi trả thu nhập tăng thêm: 1.294 trđồng

(Chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo)

2. Các biện pháp thực hành tiết kiệm và tăng thu:

Các biện pháp chủ yếu thực hành tiết kiệm và tăng thu của các đơn vị chủ yếu là tiết kiệm chi phí văn phòng phẩm, xăng xe, điện nước và nâng cao năng suất hiệu quả làm việc của cán bộ, công nhân viên chức trong đơn vị.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của chính phủ năm 2021 của huyện Kbang./. *g*✓

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Phòng Tài chính - KH;
- Lưu: VT, VP, TH. *nh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC SỐ 01
BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 10/01/2022 của UBND huyện)

STT	Nội dung	ĐVT	Số liệu
A	B	C	D
I	Cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố		
1	Số các cơ quan cấp huyện	đơn vị	18
2	Số đơn vị giao tự chủ	đơn vị	18
3	Số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	đơn vị	18
4	Về biên chế (kể cả hợp đồng theo Nghị định 68/CP)		
a	Tổng số biên chế được giao năm 2021	người	145
b	Số biên chế có mặt	người	136
c	Số biên chế tiết kiệm được	người	9
d	Số đơn vị thực hiện tiết kiệm biên chế trên tổng số đơn vị thực hiện	đơn vị	18/18
e	Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao	%	8,85
f	Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao cao		17,83
5	Về kinh phí quản lý hành chính được giao		
	Tổng chi quản lý hành chính năm 2021	Triệu đồng	34.946,884
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	Triệu đồng	20.114,853
	Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm được năm 2021		
	Kinh phí chi quản lý hành chính tiết kiệm năm 2021	Triệu đồng	1.780,405
	- Chi thu nhập tăng thêm	Triệu đồng	1.650,627
	+ Tiết kiệm từ biên chế chưa tuyển dụng, nghỉ hưu	Triệu đồng	508,291
	+ Tiết kiệm từ chi TX	Triệu đồng	1.142,336
	- Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn	Triệu đồng	129,778
	- Trích Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		-
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	Triệu đồng	14.832,031
d	Kết quả thu nhập tăng thêm		
	- Số đơn vị không chi thu nhập tăng thêm	đơn vị	0
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần	đơn vị	9
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,1 đến dưới 0,2	đơn vị	9
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,2 đến dưới 0,3	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,3 đến dưới 0,4	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,4 đến dưới 0,5	đơn vị	
	- Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ 0,5 đến dưới 1 lần	đơn vị	0
	- Mức thu nhập bình quân/người/tháng	nghìn đồng	1.011
	- Mức thu nhập cao nhất/người/tháng	nghìn đồng	2.178
	- Mức thu nhập thấp nhất/người/tháng	nghìn đồng	196
II	Cơ quan cấp xã, phường, thị trấn		
1	Số các cơ quan cấp xã	đơn vị	14
2	Số đơn vị giao tự chủ	đơn vị	0
3	Số đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	đơn vị	0

Như

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ TÀI CHÍNH CỦA

ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện)

ĐƠN HUYỆN PHỤ LỤC SỐ 02

stt	Sự nghiệp	Trong đó				Số lương lao động				Nguồn Tài chính (triệu đồng)				Huy động vốn (triệu đồng)				Trong đó		Trích lập quỹ										
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Số lương ĐVSN được giao từ ngân sách nhà nước theo ND 16	Số lương ĐVSN được giao từ ngân sách nhà nước theo ND 54	Số lương ĐVSN được giao từ ngân sách nhà nước theo ND 141	Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Tổng quỹ lương ngành, bậc, chức vụ (triệu đồng)	Tổng công	Tổng số	Nguồn thu sự nghiệp		Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Tổng số	Trước: Chi lương	Chi không thường xuyên	Huy động vốn (triệu đồng)	Tổng KP chi trả thu nhập tăng thêm (triệu đồng)	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất	Người có thu nhập thấp nhất	Tổng cộng	Quỹ phát triển sự nghiệp	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ khác (nếu có)				
											Nguồn thu phí, lệ phí	Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác															Tổng số	Tổng số		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
I	Đơn vị tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	2	-	2	-	46	4	2.747	8.722	3.412	660	1.052	5.310	-	-	5.310	-	1.294	75	12	5	300	75	185	40	-	-	-	-	
1	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	2	-	2	-	46	4	2.747	8.722	3.412	660	1.052	5.310	-	-	5.310	-	150	12	5	300	75	185	40	-	-	-	-	-	
1.1	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	1	-	1	-	35	1	1.894	7.022	1.712	660	1.052	5.310	-	-	5.310	-	0	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	BQL dự án ĐTXD huyện Khang	1	-	1	-	11	3	853	1.700	1.700	-	-	-	-	-	-	-	150	12	5	300	75	185	40	-	-	-	-	-	
II	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi theo chủ trương	1	-	-	-	22	22	1.958	3.978	240	-	240	3.738	2.253	1.958	1.486	-	194	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Trạm quản lý thủy nông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	1	1	-	-	22	22	1.958	3.978	240	-	240	3.738	2.253	1.958	1.486	-	194	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1	1	-	-	22	22	1.958	3.978	240	-	240	3.738	2.253	1.958	1.486	-	194	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Đơn vị sự nghiệp do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên	47	46	1	-	1.057	1.098	146.165	184.639	1.423	1.397	-	183.216	155.812	144.768	27.404	-	950	54	40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo	44	44	-	-	1.034	1.075	143.412	180.333	1.397	1.397	-	178.936	152.596	142.015	26.340	-	783	34	29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
* Bậc Mầm non		17	17	-	-	306	325	37.460	45.002	843	843	-	44.159	39.745	36.617	4.415	-	218	73	71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Trường Mầm non 1-5	1	1	-	-	25	25	3.027	3.241	83	83	-	3.158	3.138	2.944	20	-	29	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	1	1	-	-	28	28	3.304	3.761	89	89	-	3.673	3.466	3.216	207	-	11	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	1	1	-	-	18	19	2.291	2.538	53	53	-	2.485	2.372	2.237	113	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	1	1	-	-	20	24	2.303	2.736	76	76	-	2.660	2.452	2.227	209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Trường Mẫu giáo Kổng Bô La	1	1	-	-	15	15	1.815	2.236	24	24	-	2.212	1.917	1.791	295	-	9	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Trường Mẫu giáo Kổng Long	1	1	-	-	18	19	2.694	3.390	36	36	-	3.353	2.794	2.658	560	-	27	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	1	1	-	-	19	22	2.432	3.359	43	43	-	3.316	2.624	2.389	692	-	20	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	1	1	-	-	8	8	942	1.226	12	12	-	1.214	1.011	930	203	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Trường Mẫu giáo Lô Ku	1	1	-	-	20	20	2.886	3.367	28	28	-	3.339	3.018	2.858	321	-	17	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Trường Mẫu giáo Đắk Hlơ	1	1	-	-	13	13	1.420	1.574	35	35	-	1.539	1.512	1.386	28	-	10	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.11	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	1	1	-	-	17	21	1.862	2.562	32	32	-	2.530	2.060	1.830	470	-	17	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	1	1	-	-	20	21	2.483	2.927	62	62	-	2.865	2.740	2.421	125	-	31	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pui	1	1	-	-	21	24	2.373	2.878	87	87	-	2.791	2.523	2.287	268	-	18	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.14	Trường Mẫu giáo Tư Tung	1	1	-	-	25	25	2.867	3.467	82	82	-	3.385	3.075	2.785	310	-	22	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	1	1	-	-	24	24	2.769	3.122	76	76	-	3.046	2.916	2.693	130	-	22	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.16	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	1	1	-	-	8	9	1.214	1.570	15	15	-	1.554	1.287	1.199	268	-	8	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pơ	1	1	-	-	7	8	776	1.050	10	10	-	1.040	841	766	199	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
** Bậc Tiểu học		19	19	-	-	539	557	80.123	100.900	206	206	-	100.694	85.598	79.917	15.096	-	414	15	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.18	Trường Tiểu học Sơn Lang	1	1	-	-	16	18	2.546	2.999	-	-	-	2.999	2.699	2.546	299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	1	1	-	-	18	18	2.658	2.824	-	-	-	2.824	2.795	2.658	29	-	11	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.20	Trường TH - THCS Đắk Hlơ	1	1	-	-	27	27	3.907	4.187	25	25	-	4.163	4.130	3.883	33	-	4	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Như

stt	Sơ nghiệp	Tổng số đơn vị sản xuất công nghiệp	Số lương lao động										Nguồn tài chính (trên đồng)										Trong đó										Trích lập quỹ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
			Trong đó					Tổng quỹ					Tổng cộng					Nguồn thu từ doanh nghiệp					Nguồn NSNN cấp chi hoạt động sản xuất					Huy động vốn (trên đầu người)					Người có thu nhập tăng thêm					Người có thu nhập thấp nhất					Tổng cộng					Quỹ phát triển sự nghiệp					Quỹ dự phòng thường xuyên					Quỹ khác (nếu có)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
			Số lương được giao từ ND 16	Số lương được giao từ ND 141	Số lương được giao từ ND 54	Tổng số người lao động	Trong đó số biên chế được giao	Tổng quỹ lương, nhà ở, nước, điện, gas, (trên đầu người)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					